

CÔNG TY TNHH MINH NGUYỄN GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MINH NGUYỄN GLOBAL
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH NGUYEN GLOBAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110718724

3. Ngày thành lập: 17/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5 ngõ 28 phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968333666

Fax:

Email: minhquyglobal@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Trừ đấu giá	4513
2.	Bán mô tô, xe máy Trừ đấu giá	4541
3.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Môi giới mua bán hàng hóa	4610
4.	Bán buôn thực phẩm	4632
5.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
7.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
8.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
9.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	8299
11.	Giáo dục nhà trẻ	8511
12.	Giáo dục mẫu giáo	8512
13.	Giáo dục tiểu học	8521
14.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
15.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
16.	Đào tạo sơ cấp	8531
17.	Đào tạo trung cấp	8532
18.	Đào tạo cao đẳng	8533

19.	Đào tạo đại học	8541
20.	Đào tạo thạc sỹ	8542
21.	Đào tạo tiến sỹ	8543
22.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
23.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
24.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559(Chính)
25.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
26.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
27.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
28.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
29.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
30.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
31.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động của các phòng hát karaoke theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh karaoke, vũ trường (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền cho phép). - Hoạt động của các sân nhảy theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh karaoke, vũ trường (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền cho phép).	9329
32.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
33.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
34.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
35.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

36.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản	6810
37.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
38.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
39.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
40.	Quảng cáo	7310
41.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
42.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
43.	Cho thuê xe có động cơ	7710
44.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào	4690
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
46.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
47.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
48.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
49.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
50.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
51.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
52.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
53.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
55.	Bốc xếp hàng hóa	5224
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
57.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
58.	Cơ sở lưu trú khác	5590
59.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
60.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
61.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
62.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
63.	Hoạt động chiếu phim	5914
64.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
65.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
66.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

